



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 THÁNG NĂM 2020

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 09/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

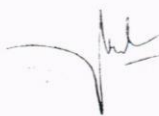
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	100		15.369.507.042.530	15.692.631.206.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.549.861.452.048	2.182.583.277.392
1. Tiền	111		581.211.826.098	884.091.833.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		968.649.625.950	1.298.491.443.950
II. Các khoản đầu tư	120		10.609.954.591.724	10.297.433.963.574
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		1.221.637.770.400	820.658.607.327
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121A		1.221.637.770.400	820.658.607.327
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	121B		-	-
c. Đầu tư trái phiếu	121C		-	-
d. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121D		-	-
2. Cho Vay	122		4.752.570.786.999	4.863.493.368.046
a. Cho vay	122A	V.2	4.809.158.972.094	4.924.074.114.792
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122B	V.3	(56.588.185.095)	(60.580.746.746)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123	V.4	4.635.746.034.325	4.613.281.988.201
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123B		3.828.668.490.893	3.806.204.444.769
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123C		916.306.315.036	916.306.315.036
c. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123D		(109.228.771.604)	(109.228.771.604)
III. Các khoản phải thu	130	V.5	879.162.202.820	881.554.462.040
1. Phải thu của khách hàng	131		689.651.580.260	763.770.794.795
2. Trả trước cho người bán	132		8.602.696.208	13.966.208.983
3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay	133		-	-
4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134		9.885.761.621	67.294.761.621
5. Phải thu nội bộ	135		-	-
6. Phải thu khác	136		209.372.407.502	74.872.939.412
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	138		-	-
9. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(38.350.242.771)	(38.350.242.771)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	180.414.403.828	152.896.038.962
1. Hàng tồn kho	141		199.602.399.150	172.084.034.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.187.995.322)	(19.187.995.322)
V. Tài sản cố định	150		906.329.535.353	927.211.129.078
1. Tài sản cố định hữu hình	151		845.671.534.486	866.499.839.302
- Nguyên giá	152		1.190.102.366.241	1.187.868.666.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(344.430.831.755)	(321.368.827.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154		-	-
- Nguyên giá	155		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	156		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	157		60.658.000.867	60.711.289.776
- Nguyên giá	158		68.171.004.354	68.171.004.354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(7.513.003.487)	(7.459.714.578)
VI. Bất động sản đầu tư	160		1.052.383.051.724	1.070.511.993.663
- Nguyên giá	161		1.533.076.406.068	1.533.635.562.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		(480.693.354.344)	(463.123.568.965)
VII. Tài sản dở dang	170		90.336.399.815	85.531.873.004
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		90.336.399.815	85.531.873.004
VIII. Tài sản khác	180		101.065.405.218	94.908.469.218
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182		11.804.444.665	11.439.289.293
3. Chi phí trả trước	183	V.7	89.260.960.553	83.469.179.925
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184		-	-
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185		-	-
6. Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186		-	-
7. Tài sản khác	188		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	4
B - NỢ PHẢI TRẢ	200		4.966.279.388.148	5.601.375.791.063
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210	V.8	675.028.655.036	576.451.713.036
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211		-	-
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	212		-	-
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213		675.028.655.036	576.451.713.036
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214		-	-
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215		-	-
II. Các khoản phải trả	220		2.269.292.015.670	2.797.816.094.479
1. Phải trả người bán	221		381.590.032.089	126.466.671.178
2. Người mua trả tiền trước	222		71.457.117.688	68.109.630.648
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223	V.9	15.525.050.903	17.448.086.833
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.10	747.445.969.748	1.134.169.309.789
5. Phải trả người lao động	225		45.704.822.370	88.215.532.349
6. Chi phí phải trả	226		3.098.311.329	11.636.773.914
7. Phải trả nội bộ	227		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	228		-	1.240.444.459
9. Phải trả khác	229		328.470.432.348	629.780.271.993
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230		13.193.284.202	13.193.284.202
11. Dự phòng phải trả	231		282.161.649.300	282.161.649.300
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		40.271.377.855	81.954.826.762
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233		340.373.967.838	343.439.613.052
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234		-	-
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		2.021.958.717.442	2.227.107.983.548
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241		-	-
2. Nợ vay	242	V.11	2.021.958.717.442	2.227.107.983.548
3. Trái phiếu phát hành	243		-	-
4. Các khoản nợ thuê tài chính	244		-	-
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		10.403.227.654.382	10.091.255.415.868
I. Vốn chủ sở hữu	310		10.238.820.688.197	9.926.767.059.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		7.950.831.105.848	7.950.831.105.848
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312		7.853.581.662	7.853.581.662
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	314		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	315		37.483.076.943	58.678.140.336
6. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	316		-	-
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	317		160.225.822.450	149.958.252.359
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	318		2.081.018.691.117	1.758.037.568.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	318A		2.012.186.513.773	1.666.812.401.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	318B		68.832.177.344	91.225.167.787
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	319		1.408.410.177	1.408.410.177
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	320		164.406.966.185	164.488.356.688
1. Nguồn kinh phí	321		9.756.994.550	9.756.994.550
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322		154.649.971.635	154.731.362.138
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330=200+300)	330		15.369.507.042.530	15.692.631.206.931

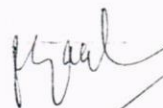
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Thanh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Phan Quỳnh Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Thùy Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG NĂM 2020	6 THÁNG NĂM 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.514.737.065.761	4.810.575.117.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		509.823.275.098	554.351.378.657
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	03		4.004.913.790.663	4.256.223.738.757
4. Giá vốn hàng bán	04		3.227.854.185.401	3.394.477.249.414
5. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	12		3.509.399.390	25.675.774.427
5.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	13		4.747.600.401	26.687.847.528
5.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	14		1.238.201.011	1.012.073.101
6. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15		26.147.118.400	29.858.208.200
6.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16		26.147.118.400	29.858.208.200
6.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17			
7. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	18		16.203.195.353	18.899.794.477
7.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	19		16.203.195.353	18.949.794.477
7.2. Chi phí tài chính	20			50.000.000
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	21		25.653.421.124	151.127.661.990
9. Chi phí hoạt động kinh doanh	23		172.310.853.268	138.966.593.501
10. Thu nhập thuần khác	24		5.318.074.897	3.968.031.996
10.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	25		13.228.786.904	11.758.110.046
10.2. Chi phí khác	26		7.910.712.007	7.790.078.050
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay	27		681.579.961.158	952.309.366.932
12. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30		(3.992.561.651)	1.717.461.073
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		685.572.522.809	950.591.905.859
14. Chi phí thuế TNDN	50		125.068.288.197	177.362.956.443
14.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.12	125.068.288.197	177.362.956.443
14.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		560.504.234.612	773.228.949.416
15.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		550.236.664.521	782.456.371.772
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.267.570.091	(9.227.422.356)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Thanh

PHỤ TRÁCH KÊ TOÁN



Phan Quỳnh Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Thùy Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

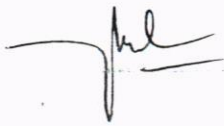
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG NĂM 2020	6 THÁNG NĂM 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.338.024.383.619	4.636.713.436.572
2. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	02			
3. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	03		(502.568.277.748)	(371.607.883.517)
4. Tiền thu từ các khoản phí	04		3.597.814.707	5.449.328.807
5. Tiền chi cho vay	05		(529.797.981.223)	(451.281.922.336)
6. Tiền thu hồi gốc cho vay	06		208.207.299.019	256.879.270.906
7. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	07		123.262.128.139	211.305.736.469
8. Tiền thu từ đi vay	08		-	-
9. Tiền trả nợ gốc vay	09		(201.049.480.561)	(202.096.935.990)
10. Tiền lãi vay đã trả	10		(54.185.691.838)	(61.478.763.810)
11. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	11		(70.490.724)	414.014
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	12		-	-
13. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	13		-	-
14. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	14		98.576.942.000	10.293.693.881
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	15		-	-
16. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	16		(397.602.983)	-
17. Tiền chi trả cho người lao động	17		(148.883.771.996)	(126.361.064.753)
18. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	18		408.000.000	408.000.000
19. Thuế TNDN đã nộp	19		(145.169.708.678)	(178.357.638.405)
20. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20		231.030.103.913	524.940.243.169
21. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21		(4.004.339.339.591)	(4.598.223.405.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(583.355.673.945)	(343.417.490.123)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31		(144.888.444.487)	(58.902.057.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32		50.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	33			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35		-	(350.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36		-	-
7. Tiền thu từ cô tức và lợi nhuận được chia	37		45.526.264.088	131.909.203.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		(49.362.180.399)	(276.992.853.491)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG NĂM 2020	6 THÁNG NĂM 2019
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43		(3.971.000)	(12.801.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		(3.971.000)	(12.801.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60 = 30+40+50)	60		(632.721.825.344)	(620.423.144.864)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		2.182.583.277.392	3.415.568.352.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-	18.799.759
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)	80		1.549.861.452.048	2.795.164.006.900

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Thanh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Phan Quỳnh Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Thùy Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng năm 2020

I. Thông tin chung

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là “HFIC”) là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập theo Quyết định số 644/TTg ngày 10 tháng 09 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ. Vốn điều lệ của HFIC là: 7.611.805.000.000 VND (Bảy nghìn sáu trăm mười một tỷ, tám trăm lẻ năm triệu đồng).

Trụ sở chính của HFIC được đặt tại số 67-73 Nguyễn Du- Phường Bến Nghé, 33-39 Đường Pasteur - Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động:

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với các hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;

- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà thành phố cần ưu tiên đầu tư gồm:

Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của thành phố; các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Góp vốn liên doanh, liên kết; góp vốn cổ phần với doanh nghiệp khác; mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;

Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua thị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

- Cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ; nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;

- Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các tổng công ty, công ty nhà nước, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các công ty cổ phần được chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Kinh doanh bất động sản.

Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty con đầu tư trực tiếp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Quản lý, cho thuê nhà
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh xổ số
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng	Hồ Chí Minh	51%	51%	Duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng

II. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

HFIC trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo các văn bản pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn các chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành.

Chế độ kế toán của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư phát triển địa phương và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo tài chính được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC là do Công ty có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu hoạt động nghiệp vụ của Công ty và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc phân loại nợ cho vay và trích lập dự phòng

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Nợ cho vay tại Công ty được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư

09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm. Giá trị của tài sản bảo đảm là giá trị mà Công ty ước tính có thể thu hồi từ việc phát mãi tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mãi tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm.

Dự phòng chung: được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị hàng tồn kho tại các Công ty Con lựa chọn theo các phương pháp phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của từng đơn vị. Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng TP Hồ Chí Minh xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, các công ty còn lại xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm. Chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm chi phí nguyên vật liệu giấy chuyên đi gia công vé số và chi phí gia công vé số dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Các tài sản khác	03 – 08 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO	05 năm

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
--------------------------	-------------

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định (do chưa thu thập được báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần nên ghi nhận theo phương pháp giá gốc) và các công ty liên doanh, liên kết tại Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn, Công ty Phát triển Căn hộ hướng công viên, Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue và Công ty Liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du (do chưa thu thập được báo cáo tài chính nên không có thông tin về lãi/lỗ kinh doanh và vốn chủ sở hữu nên trình bày theo phương pháp giá gốc), các khoản đầu tư vào công ty liên kết còn lại được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn nhận ủy thác và cho vay đầu tư

Nhận ủy thác cho vay đầu tư là hoạt động Công ty nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Công ty sẽ hoặc (i) cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng cho vay, hoặc (ii) tự quyết định cho vay như các trường hợp huy động vốn thông thường khác.

Vốn ủy thác đầu tư và khoản vay từ vốn ủy thác đầu tư được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

13. Dự phòng phải trả

Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong năm trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%; xổ số cao, bóc biết kết quả ngay là 55%; đối với xổ số Lô tô là 60%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và thường chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số truyền thống, xổ số Lô tô, xổ số cao bóc biết kết quả ngay và xổ số bóc biết kết quả ngay.

Mức trích lập được xác định như sau: $DPtt = DT \times TLkh - TTtt$

Trong đó:

- DPtt: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TLkh: Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số;
- TTtt: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số;

- Mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Công ty, đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thông qua và ban hành theo Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014. Theo đó: Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại được phân phối như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);

- Bù đắp các khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

Phần chênh lệch còn lại sau khi giảm trừ đi hai khoản trên sẽ được trích theo thứ tự sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật áp dụng cho Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ, Công ty thực hiện nộp về Ngân sách thành phố theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là thuế tiêu thụ đặc biệt của sổ xố truyền thống.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
-Tiền mặt	15.551.522.551	15.201.442.507
-Tiền gửi ngân hàng	1.534.309.929.497	2.167.381.834.885
Tổng cộng:	1.549.861.452.048	2.182.583.277.392

2. Cho vay

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
-Cho vay bằng nguồn vốn của HFIC	4.143.294.136.305	4.079.605.978.622
-Cho vay bằng nguồn vốn vay lại Bộ Tài chính	491.312.335.877	540.421.843.939
<i>Trong đó: Từ nguồn AFD1</i>	<i>264.327.782.852</i>	<i>272.221.639.852</i>
<i>Từ nguồn AFD2</i>	<i>126.220.527.784</i>	<i>152.641.428.846</i>
<i>Từ nguồn LDIFP</i>	<i>51.420.000.000</i>	<i>57.850.000.000</i>
<i>Từ nguồn WB</i>	<i>49.344.025.241</i>	<i>57.708.775.241</i>
-Cho vay bằng nguồn vốn vay trực tiếp nước ngoài	-	124.884.935.850
- Cho vay hợp vốn với các ngân hàng	174.552.499.912	179.161.356.381
Tổng cộng:	4.809.158.972.094	4.924.074.114.792

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	36.506.531.195	24.074.215.551
Dự phòng trích lập trong kỳ:	47.965.089	27.769.940
Nợ nhóm II	-	-
Nợ nhóm III	-	-
Nợ nhóm IV	-	27.769.940
Hoàn nhập/Sử dụng dự phòng trích lập trong kỳ	754.613.570	3.313.683.110
Nợ nhóm I	-	-
Nợ nhóm II	-	-
Nợ nhóm III	-	-
Nợ nhóm IV	-	-
Nợ nhóm V	-	3.313.683.110
Số dư tại ngày 30/06/2020	35.799.882.714	20.788.302.381

Dự phòng chung được trích lập trên cơ sở các quy định hiện hành về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức Tín dụng hoạt động tại Việt Nam và phù hợp với khả năng về tài chính của HFIC. HFIC đã trích lập dự phòng chung 0,75% trên tổng dư nợ cho vay chịu rủi ro.

4. Các khoản đầu tư dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.828.668.490.893	3.806.204.444.769
Công ty Cổ phần Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh	1.394.791.794.109	1.390.204.716.943
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển CN-TM Củ Chi	68.392.798.067	71.501.406.406
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	162.985.880.803	160.709.322.033
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	160.392.570.015	156.069.337.948
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc	178.920.326.432	188.765.470.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	490.927.785.102	481.795.182.879
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	2.055.657.041	2.055.657.041
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	4.699.191.138	4.699.191.138
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia	24.504.171.470	24.156.280.417
Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn	165.526.993.956	161.918.753.183
Công ty CP Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh	43.086.980.613	41.410.538.264
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	572.597.842.752	560.051.213.118
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Thương mại Phú Thọ	30.688.417.030	33.769.293.034
Công ty CP Đầu tư Nhà Sài Gòn	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Lavenue	155.000.000.000	155.000.000.000
Công ty CP Dệt may Gia Định	307.420.880.000	307.420.880.000
Công ty Liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du	34.801.800.000	34.801.800.000
Công ty Phát triển Căn hộ hướng công viên	29.475.402.365	29.475.402.365
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	916.306.315.036	916.306.315.036
Công ty Cổ phần Cao su TP Hồ Chí Minh	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	38.637.160.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	98.119.181.630	98.119.181.630
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	239.214.195.059	239.214.195.059
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	32.082.923.077	32.082.923.077
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	1.942.000.000	1.942.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	270.899.877.750	270.899.877.750
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000	40.531.198.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	87.515.979.520	87.515.979.520
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	3.365.600.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	555.100.000	555.100.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000	443.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Khu Công nghiệp - Đô thị Hóc Môn	30.000.000.000	30.000.000.000

5. Các khoản phải thu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	689.651.580.260	763.770.794.795
Trả trước cho người bán	8.602.696.208	13.966.208.983
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	9.885.761.621	67.294.761.621
Phải thu khác	209.372.407.502	74.872.939.412
Dự phòng phải thu khó đòi	(38.350.242.771)	(38.350.242.771)
Cộng	879.162.202.820	881.554.462.040

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng tồn kho	199.602.399.150	172.084.034.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.187.995.322)	(19.187.995.322)
Tổng cộng:	180.414.403.828	152.896.038.962

7. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước	89.260.960.553	83.469.179.925
Tổng cộng	89.260.960.553	83.469.179.925

8. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn ủy thác cho vay đầu tư phải trả không chịu rủi ro	3.140.668.674.690	3.158.668.674.690
- Ngân sách Nhà nước	3.120.244.689.356	3.138.244.689.356
- Quỹ Phát triển Nhân lực	20.423.985.334	20.423.985.334
Phải thu cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro	(2.465.640.019.654)	(2.582.216.961.654)
- Cho vay vốn nhận ủy thác từ Ngân sách Nhà nước	(2.465.640.019.654)	(2.582.216.961.654)
	675.028.655.036	576.451.713.036

9. Các khoản phải trả lãi, chi phí huy động vốn

Các khoản phải trả lãi và phí huy động phản ánh số tiền lãi và phí các khoản vay của HFIC đã vay và HFC sẽ phải trả khoản tiền này cho các đối tượng có liên quan:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả lãi tiền vay Ngân hàng Societe General và Ngân hàng Calyon	-	1.236.984.298
Phải trả lãi tiền vay Bộ Tài chính	15.525.050.903	16.211.102.535
- Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP	1.263.060.318	1.408.794.491
- Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIFP	809.362.260	859.743.289
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1	6.248.774.172	6.491.097.900
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2	7.203.854.153	7.451.466.855
Tổng cộng:	15.525.050.903	17.448.086.833

10. Các khoản phải nộp ngân sách

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế GTGT phải nộp	84.073.450.719	85.882.571.293
Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.921.580.633	98.832.514.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.738.789.173	72.189.106.104
Thuế thu nhập cá nhân	31.348.488.869	30.021.659.662
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	122.829.464.521	141.322.854.640
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.011.034.518	38.819.417.839
Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	318.523.161.315	667.101.185.626
Tổng cộng	747.445.969.748	1.134.169.309.789

11. Nợ vay

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay ngắn hạn	5.700.000.000	8.700.000.000
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn WB	811.947.540.978	843.176.292.554
Vay trực tiếp các tổ chức nước ngoài (Phú Mỹ)		124.884.935.848
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn AFD1	350.781.022.866	377.764.178.471
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND Nguồn AFD2	400.100.884.615	419.153.307.692
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn LDIFP	453.429.268.983	453.429.268.983
Tổng cộng	2.021.958.717.442	2.227.107.983.548

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng năm 2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	11.326.501.071	26.978.858.268
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà	-	277.384.768
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiên thiết Thành phố Hồ Chí Minh	108.409.525.669	150.106.713.407
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	5.332.261.457	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.068.288.197	177.362.956.443

13. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2019 và 6 tháng 2020 của HFIC và các công ty con được sắp xếp lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh

Phụ trách Kế toán

Phan Quỳnh Anh

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Thùy Trang